

宿舍	sùshè	dormitory
房间	fángjiān	room
床	chuáng	bed
椅子	yǐzi	chair
书架	shūjià	bookshelf
衣柜	yīguì	wardrobe
墙	qiáng	wall
课本	kèběn	textbook
努力	nǔlì	hard-working
盆	pén	(flower) pot
花	huā	flower
好看	hǎokàn	beautiful
干净	gānjìng	clean
安静	ānjìng	quiet
玩儿	wánr	play